

Số: 03 /GCN-SXD-KT&VLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM**  
**CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**  
**(Bổ sung)**

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BXD ngày 27/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 40/GCN-SXD-VLXD ngày 20/5/2024 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét hồ sơ đăng ký cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Tư vấn và Ứng dụng Công nghệ Xây dựng phía Nam do đại diện Công ty nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố (Giấy tiếp nhận hồ sơ số H29.18-241127-0013 ngày 29/11/2024 và ngày 31/12/2024); Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 15/11/2024 của Công ty Cổ phần Tư vấn và Ứng dụng Công nghệ Xây dựng phía Nam;

Xét Biên bản góp ý kỹ thuật của chuyên gia ngày 06/12/2024 và ngày 31/12/2024; Biên bản đánh giá thực tế ngày 12/12/2024 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;



**CHỨNG NHẬN:****1. Công ty Cổ phần Tư vấn và Ứng dụng Công nghệ Xây dựng phía Nam**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần: Số 0303876519 đăng ký lần đầu ngày 12/7/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 01/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; địa chỉ trụ sở chính số 20/38 Đặng Thùy Trâm, Phường 13, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 20/38 đường Đặng Thùy Trâm, Phường 13, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0913023529.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng và Kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: 20/38 đường Đặng Thùy Trâm, Phường 13, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

**2. Mã số LAS-XD: LAS-XD 58.012<sup>1</sup>** (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP).

**3. Giấy chứng nhận này bổ sung cho Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 40/GCN-SXD-VLXD ngày 20/5/2024 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh; có hiệu lực kể từ ngày cấp đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận số 40/GCN-SXD-VLXD ngày 20/5/2024 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.**

**4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.**

**Nơi nhận:**

- Công ty Cổ phần Tư vấn và Ứng dụng Công nghệ Xây dựng phía Nam;
- Bộ Xây dựng (đề báo cáo);
- Văn phòng Sở (đăng tải website);
- Lưu VT, KT&VLXD/NTD, CBT.

H29.18-241127-0013 ngày 29/11/2024 và 31/12/2024.



**Đặng Phú Thành**

<sup>1</sup> Theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 40/GCN-SXD-VLXD ngày 20/5/2024 của Sở Xây dựng, có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, chuyển đổi từ LAS-XD 678 theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 497/GCN-BXD ngày 17/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.



**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM  
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 58.012**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 03 /GCN-SXD-KT&VLXD ngày 08 / 01 /2025 của Sở Xây dựng)*

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
<b>I. THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG</b>		
1	Bê tông nặng – Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bập nảy	TCVN 9334:2012, ASTM C805/C805M-18
2	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351: 2022, ASTM D1586-18e
3	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011
4	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
5	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn Anh	TCVN 10271:2014, ASTM E303-22
<b>II. CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC</b>		
6	Xác định kích thước, ngoại quan và khuyết tật	TCVN 7888:2014
7	Xác định độ bền uốn thân cọc PHC và NPH dưới tải trọng nén dọc trục	TCVN 7888:2014
<b>III. VẬT LIỆU KIM LOẠI, THÉP XÂY DỰNG VÀ LIÊN KẾT HÀN</b>		
8	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực	TCVN 7937:2013
9	Thử cấp độ bền ren của bu lông, vít, vít cấy	ASTM A370-24a,
10	Thép cốt bê tông - mối nối bằng ống ren (Coupler)	TCVN 13711-2:2023, TCVN 7937-1:2013, TCVN 197-1:2014, ASTM A370-24a
11	Vật liệu kim loại - Ống – Thử kéo	TCVN 314:2008



TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
12	Vật liệu kim loại - Ống – Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008, TCVN 9245:2024
<b>IV. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG</b>		
13	Xác định hàm lượng cặn không tan, mất khi nung, hàm lượng SO <sub>3</sub> , MgO	TCVN 141:2023, TCVN 6820:2015, ASTM C114-24
14	Xác định độ co khô của vữa	TCVN 8824:2011, ASTM C596 – 23
15	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch Sulfat	TCVN 7713:2007, ASTM C1012/C1012M-24
16	Xác định độ nở sunfat	TCVN 6068:2020, ASTM C452-21
<b>V. THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG XI MĂNG</b>		
17	Xác định, phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
18	Thử độ cứng Vebe	TCVN 3107:2022
19	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012
20	Xác định hàm lượng bọt khí bằng áp suất	TCVN 3111:2022, BS EN 12350-7:2019, ASTM C231/C231M-24, AASHTO T152-23
<b>VI. THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG, VỮA CHÈN CÁP DỰ ỨNG LỰC</b>		
21	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121-2:2022
22	Xác định độ hút nước do mao dẫn của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022, ASTM C1403-22

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
23	Xác định thời gian đông kết của vữa tươi	ASTM C807-21, ASTM C953-17
24	Xác định cường độ nén của vữa	AASHTO T106:2021, ASTM C109/C109M-21
25	Xác định lượng vón cục trên sàng	TCVN 11971:2018
26	Xác định độ chảy	TCVN 11971:2018
27	Xác định độ chảy lan tỏa	TCVN 11971:2018
28	Xác định độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng	TCVN 11971:2018
<b>VII. THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU</b>		
29	Xác định thành phần cỡ hạt	AASHTO T27-23
30	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006, AASHTO T84-22, AASHTO T85-22, ASTM C128-22
31	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	ASTM C142-23, AASHTO T112-23
32	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006
33	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
34	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
35	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
36	Xác định hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
37	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006, ASTM C40/C40M-20, AASHTO T21-20



TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
38	Xác định lượng vật liệu nhỏ hơn 75 $\mu\text{m}$ (No. 200) bằng phương pháp rửa	TCVN 14135-4:2024, TCVN 9205:2012, ASTM C117-23, AASHTO T11-22
39	Độ góc cạnh của cốt liệu	TCVN 11807:2017, TCVN 8860-7:2011
40	Xác định đương lượng cát	TCVN 14134-5:2024, AASHTO T176-22
<b>VIII. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT</b>		
41	Chuẩn bị khô mẫu đất	TCVN 14134-1:2024, AASHTO R 58-22
42	Chuẩn bị ướt mẫu đất	TCVN 14134-2:2024, AASHTO R 74-22
43	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-5:2024, TCVN 14134-3:2024, AASHTO T88-20
44	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor	TCVN 12790:2020, AASHTO T99-01(22), AASHTO T180-22
45	Xác định độ bền nén một trục nở hông mẫu đất -xi măng	TCVN 9403:2012 (Phụ lục D và E), TCVN 9438:2012, ASTM D1633-17
46	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8727: 2012, TCVN 9436:2012 (Phụ lục D)
47	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
48	Xác định các đặc trưng cơ ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720 :2012
<b>IX. THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA</b>		
49	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011, ASTM D6927-22, AASHTO T245-22
50	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng – thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
51	Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020, AASHTO T283 - 21
<b>X. THÍ NGHIỆM NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỮ TƯƠNG</b>		
52	Xác định độ kim lún, chỉ số độ kim lún (PI)	ASTM D5/D5M-20, AASHTO T49-22, TCVN 13567-1:2022 (Phụ lục mục A.2), BS EN 1426:15
53	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005, TCVN 8818-2:2011, ASTM D92-18, AASHTO T48-22, AASHTO T79-12
54	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:2023, ASTM D2042-22, AASHTO T44-22
55	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
56	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
57	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011
58	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011

<b>TT</b>	<b>Tên phép thử</b>	<b>Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)</b>
59	Xác định trộn với xi măng của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-7:2011
60	Xác định bay hơi nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-10:2011
61	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
62	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
63	Xác định khả năng trộn lẫn với nước của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-13:2011
64	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-15:2011
<b>XI. THÍ NGHIỆM BỘT KHOÁNG DÙNG CHO HỖN HỢP ĐÁ TRỘN NHỰA</b>		
65	Khối lượng riêng	TCVN 8735:2012
66	Độ ẩm	TCVN 12884-2:2020
<b>XII. THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA HỌC</b>		
67	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2024 Phụ lục B
68	Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826:2024 Phụ lục C
69	Xác định tỷ trọng	TCVN 8826:2024 Phụ lục D
70	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
<b>XIII. MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DẪM VÀ CẤP PHỐI THIÊN NHIÊN GIA CỐ XI MĂNG</b>		
71	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 8858:2023, AASHTO T 22M/T 22:2020
72	Xác định cường độ chịu kéo khi ép chệch	TCVN 8862:2011



TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
73	Xác định mô đun đàn hồi	TCVN 9843:2013
<b>XIV. THỬ NGHIỆM GẠCH ĐẤT SÉT NUNG</b>		
74	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
<b>XV. THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG NHẹ</b>		
75	Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh, độ phẳng mặt và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017
<b>XVI. THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG</b>		
76	Xác định kích thước và mức sai lệch kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
<b>XVII. THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN, GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN</b>		
77	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại	TCVN 6065:1995
78	Xác định độ hút nước	TCVN 6355:2009
79	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6476:1999
80	Lấy mẫu	TCVN 6065:1995
81	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6065:1995
<b>XVIII. THỬ NGHIỆM BENTONITE</b>		
82	Xác định hàm lượng cát của bentonite	TCVN 11893:2017
83	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
<b>XIX. THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀNG ĐỊA KỸ THUẬT</b>		
84	Lấy mẫu	TCVN 8222:2009
85	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009, ASTM D 5261-10(2018), ASTM D 3776/D3776M-20

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
86	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011, ASTM D4751-21a
87	Phương pháp xác định độ thấm xuyên (Độ thấm đơn vị)	TCVN 8487:2010 ASTM D4491/D4491M-22
88	Xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn	TCVN 8484:2010
89	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011
<b>XX. THỬ NGHIỆM RỌ ĐÁ, THẨM ĐÁ VÀ CÁC SẢN PHẨM LƯỚI LỤC GIÁC XOẢN KÉP ĐƯỢC MẠ KẼM VÀ TRÁNG PHỦ NHỰA (PVC)</b>		
90	Xác định kích thước dây bọc, dây viền mạ kẽm, chiều dày vỏ bọc	TCVN 2053:1993
91	Thí nghiệm kéo đứt và độ giãn dài tương đối của sợi thép	TCVN 1824:1993, ASTM A370-24
92	Xác định cường độ và độ giãn dài khi kéo đứt lớp PVC	ASTM D412-16(2021)
93	Xác định mức độ bay hơi của các chất dễ bay hơi từ nhựa và các vật liệu tương tự	ASTM D1203-23
<b>XXI. THỬ TẮM NHỰA, ỐNG NHỰA</b>		
94	Xác định độ bền kéo của nhựa	ASTM D638-22
95	Xác định hàm lượng muối	TCVN 9753:2014; ASTM D4218-20
96	Xác định lực kháng xé (xé kiểu Graves) của màng và tấm nhựa	ASTM D1004-21
97	Xác định tỷ lệ thay đổi khối lượng ở 70°C – vật liệu chống thấm – tấm CPE	TCVN 9409-3:2014

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
98	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo – Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013, ASTM D1505-18
99	Xác định các tính chất ứng suất – giãn dài khi kéo	TCVN 4509:2006; ASTM D412-16(2021)
<b>XXII. THỬ NGHIỆM BĂNG CHẶN NƯỚC</b>		
100	Xác định độ bền hóa chất trong môi trường kiềm, trong môi trường nước muối – Băng chặn nước PVC	TCVN 9407:2014

**Ghi chú (\*):** Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.



